

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng*), tương đương 15.000.000 cổ phần (*10.000 đồng/cổ phần*).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Năng Tuyền	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2022)
Ông Đào Nguyên Đăng	Phó Tổng giám đốc phụ trách (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2022)
Ông Đào Nguyên Đăng	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng (Đến ngày 01/10/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Ông Kiều Mạnh Hùng	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Nguyên Đặng

Số: 36/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2023-242-1

Nguyễn Thị Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4057-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B01 - HN/DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.493.764.531	112.240.494.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.170.157.329	51.493.321.615
1. Tiền	111		24.670.157.329	17.493.321.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.500.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	10.500.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.579.222.373	55.359.898.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.348.698.852	12.228.162.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.339.558.571	3.109.600.131
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	17.500.000.000	17.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	21.122.260.361	23.553.431.375
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(731.295.411)	(731.295.411)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	142.968.722	90.542.122
1. Hàng tồn kho	141		142.968.722	90.542.122
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.101.416.107	796.732.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	72.194.228	94.676.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.002.682	3.973.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	997.219.197	698.082.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.858.871.951	211.864.336.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.921.060.520	20.421.060.520
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	4.500.000.000	20.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	421.060.520	421.060.520
II. Tài sản cố định	220		40.484.922.941	70.045.328.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	33.151.494.927	62.690.231.064
- Nguyên giá	222		423.732.412.298	423.753.507.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.580.917.371)	(361.063.276.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.333.428.014	7.355.097.914
- Nguyên giá	228		7.561.097.914	7.561.097.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.669.900)	(206.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.500.000	198.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	198.500.000	198.500.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	172.741.813.049	105.446.888.642
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		85.866.813.049	46.071.888.642
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.075.000.000	55.575.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.800.000.000	3.800.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.512.575.441	15.752.558.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	12.495.572.202	13.705.380.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.017.003.239	2.047.177.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		342.352.636.482	324.104.830.951

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B01 - HN/DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.714.275.782	143.559.227.412
I. Nợ ngắn hạn	310		113.915.019.290	127.745.022.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	6.046.880.041	6.976.766.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	88.160.288	58.582.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	7.114.589.928	6.670.413.429
4. Phải trả người lao động	314		2.174.907.942	2.401.958.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	33.187.484.379	28.957.273.538
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		199.066.216	163.344.386
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	10.034.464.772	12.765.641.191
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	54.734.817.337	68.916.238.906
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		334.648.387	834.803.386
II. Nợ dài hạn	330		15.799.256.492	15.814.204.439
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	302.793.184	312.128.184
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	15.479.666.990	15.502.076.255
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16.796.318	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.638.360.700	180.545.603.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	212.638.360.700	180.545.603.539
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.779.900.263	36.779.900.263
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.343.495.899	(11.808.989.935)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.083.464.684)	(21.617.643.189)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.426.960.583	9.808.653.254
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.104.535.290	2.164.263.963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		342.352.636.482	324.104.830.951

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phương



Vũ Thị Lan



Đào Nguyên Đặng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B02 - HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		111.869.090.429	139.666.705.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	111.869.090.429	139.666.705.368
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	109.817.474.411	147.324.406.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.051.616.018	(7.657.701.461)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.174.357.555	14.224.199.769
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.655.771.871	4.241.956.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.326.031.170	3.976.849.781
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		48.857.237.825	23.076.447.225
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.981.322.287	13.723.332.016
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.446.117.240	11.677.656.686
12. Thu nhập khác	31	6.6	387.724.627	294.994.542
13. Chi phí khác	32	6.7	2.677.497.706	303.084.504
14. Lợi nhuận khác	40		(2.289.773.079)	(8.089.962)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.156.344.161	11.669.566.724
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.521.931.647	1.465.684.078
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	46.970.332	168.273.021
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.587.442.182	10.035.609.625
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.426.960.583	9.808.653.254
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		160.481.599	226.956.371
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.162	654
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	2.162	654

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phương



Vũ Thị Lan



Đào Nguyên Đặng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B03 - HN/DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		34.156.344.161	11.669.566.724
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.674.599.494	31.920.370.993
Các khoản dự phòng	03		-	28.000.000
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.137.602.350	(1.609.491.020)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.840.170.223)	(35.568.465.948)
Chi phí lãi vay	06		3.326.031.170	3.976.849.781
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		24.454.406.952	10.416.830.530
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		4.328.692.825	159.527.199
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(379.592.729)	2.512.949.366
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		(4.338.694.893)	2.771.841.817
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.232.291.307	10.056.105.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.019.882.992)	(1.854.557.446)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(504.776.384)	(157.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.772.444.086	23.905.247.212
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(142.526.803)	(40.000.000)
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		164.545.455	-
1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(18.500.000.000)	(34.600.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.700.000.000	11.300.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(27.500.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.647.343.032	12.492.018.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.630.638.316)	(10.847.981.277)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.613.800.000)	(16.102.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.613.800.000)	(16.102.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.471.994.230)	(3.045.534.065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	51.493.321.615	54.576.234.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			148.829.944	(37.378.666)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	48.170.157.329	51.493.321.615

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phương



Vũ Thị Lan



Đào Nguyên Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - HN/DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng*), tương đương 15.000.000 cổ phần (*10.000 đồng/cổ phần*)

Cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM.

Mã cổ phiếu là: VFR

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con và 4 công ty liên kết gián tiếp.****Cụ thể**

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Số 51 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,33%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội	74 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%

<u>Tên Công ty liên kết gián tiếp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	30%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh	20%
Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Phòng 1, tầng 7 tòa nhà Đào Duy Anh, Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội	49%
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu; Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh, có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 31/12/2022 của Công ty là 130 người.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo Phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.8.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 05

4.7.1 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán quản lý 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời gian thực tế

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá 3 năm.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ; và
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, kế ước vay.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế; 8% và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

4.18. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.4.

4.20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động vận tải biển, Hoạt động giao nhận vận tải, Hoạt động kinh doanh kho bãi và các hoạt động khác.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và ngoài nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	50.806.148	47.870.116
Tiền gửi ngân hàng	24.619.351.181	17.445.451.499
Các khoản tương đương tiền(*)	23.500.000.000	34.000.000.000
Cộng	48.170.157.329	51.493.321.615

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng.

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Quốc tế ITC	-	759.452.324
Công ty TNHH Nohhi Logistics	78.790.332	355.420.327
Công ty TNHH Hàn Việt Global Logistics	-	984.805.800
World Courier Asia (Thailand) Co., Ltd.	1.209.628.688	1.058.155.338
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Phương	768.000.000	768.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận xanh	1.898.120.000	645.378.589
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.394.159.832	7.656.949.861
Cộng	9.348.698.852	12.228.162.239

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*)	605.000.000	605.000.000
Ban đền bù dự án (*)	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)	882.748.175	882.748.175
Các khoản trả trước cho người bán của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1"	64.427.963	807.263.863
Các đối tượng khác	587.382.433	614.588.093
Cộng	2.339.558.571	3.109.600.131

(*) là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN**5.4. Phải thu về cho vay**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự
	VND	phòng VND	VND	phòng VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.500.000.000	-	17.200.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh (*)	17.500.000.000	-	17.200.000.000	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	4.500.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (**)	4.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh	-	-	20.000.000.000	-
Cộng	22.000.000.000	-	37.200.000.000	-
Phải thu cho vay với bên liên quan				

(*) Hợp đồng cho vay số 01-HĐVV/VFHY - MY ngày 11/12/2020 với Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh, số tiền 9.500.000.000 VND, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 7,5% và Phụ lục Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02 ngày 11/12/2022; Gia hạn thời hạn vay đến 11/12/2023 và tăng mức lãi suất lên 11%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(*) Theo hợp đồng số 02/2022/HĐVV/VFR-MYANH ngày 16/11/2022; số tiền cho vay là 8.000.000.000 đồng, lãi suất 11%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính, không có tài sản đảm bảo.

(**) Theo Hợp đồng số 01/2022/HĐVV/VFR-VHSC ngày 01/08/2022; số tiền cho vay 4.500.000.000 đồng, lãi suất 9,6%/năm, thời hạn vay 18 tháng; mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính, không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN**5.5. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.122.260.361	-	23.553.431.375	-
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	393.548.205	-	2.131.857.530	-
- Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	758.337.519	-	825.586.314	-
- Công ty TNHH Hàn Việt Global Logistics	-	-	2.498.396.957	-
- Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	7.167.202.074	-	5.265.915.941	-
- APL Co.Pte.Ltd.	1.350.430.135	-	1.684.060.164	-
- Tạm ứng	379.361.000	-	539.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	772.400.853	-	735.500.000	-
- Phải thu khác	5.071.646.605	-	4.643.780.499	-
b) Dài hạn	421.060.520	-	421.060.520	-
- Ký cược, ký quỹ	364.125.000	-	364.125.000	-
- Phải thu khác	56.935.520	-	56.935.520	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	142.968.722	-	90.542.122	-
Cộng	142.968.722	-	90.542.122	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

5.7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Vận tải Biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
Công ty TNHH Hong Myung Việt Nam	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải Bắc	214.450.000	-	214.450.000	-
Các đối tượng khác	51.833.391	-	51.833.391	-
Cộng	731.295.411	-	731.295.411	-
				Dự phòng VND
				(40.792.800)
				(10.198.200)
				(414.021.020)
				(214.450.000)
				(51.833.391)
				(731.295.411)
				(731.295.411)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN**5.8. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	12.589.156	15.357.704
Chi phí khác	59.605.072	79.319.173
Cộng	72.194.228	94.676.877
b) Dài hạn		
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (*)	7.036.871.555	7.250.649.935
Sửa chữa lớn tàu Blue Lotus	66.304.631	1.135.909.447
Dự án nhà điều hành kho bãi trung chuyển khai khác hàng hóa (**)	4.762.635.436	4.762.635.436
Chi phí khác	629.760.580	556.186.042
Cộng	12.495.572.202	13.705.380.860

(*) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

(**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9. Đầu tư tài chính

Mẫu số B09 - HN/DN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	10.500.000.000	10.500.000.000	-	4.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)	10.500.000.000	10.500.000.000	-	4.500.000.000
Dài hạn	3.800.000.000	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (**)	3.800.000.000	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Cộng	14.300.000.000	14.300.000.000	-	8.300.000.000

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, lãi suất từ 5% đến 8,5%.

(**) Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên ngày 09/11/2020, số tiền 3.000.000.000 VND, lãi suất 7,1%/năm; Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên ngày 07/01/2021, số tiền 800.000.000 VND, lãi suất 6,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

01/01/2022

31/12/2022

	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ sở hữu VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.884.116.000	85.866.813.049		3.884.116.000	46.071.888.642	
+ Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam (1)	1.568.000.000	72.114.680.269	49%	1.568.000.000	36.628.727.640	49%
+ Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht (2)	399.806.000	10.192.560.491	25%	399.806.000	6.464.787.738	25%
+ Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam (3)	1.436.310.000	1.939.856.154	30%	1.436.310.000	1.812.153.745	30%
+ Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam (4)	480.000.000	1.619.716.134	20%	480.000.000	1.166.219.519	20%
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	83.075.000.000	(*)	-	55.575.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (5)	5.625.000.000	(*)	-	5.625.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (6)	77.450.000.000	(*)	-	49.950.000.000	(*)	-
Cộng	86.959.116.000	(*)		59.459.116.000	(*)	

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết trong năm

(1) Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam là 49%.

(2) Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht là 25%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(3) Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam là 30%.

(4) Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam là 20%.

(5) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập và hoạt động tại Đồng Nai với hoạt động kinh doanh chính là Giao nhận và vận tải hàng hóa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là 2,3%.

(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội là 4,68%.

(*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại Thuyết minh 8.4.

Mẫu số B09 - HN/DN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	66.081.218.160	1.378.669.382	354.743.280.453	1.447.482.357	102.857.143	423.753.507.495
Mua trong năm	-	142.526.803	-	-	-	142.526.803
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(163.622.000)	-	-	(163.622.000)
Tại ngày 31/12/2022	66.081.218.160	1.521.196.185	354.579.658.453	1.447.482.357	102.857.143	423.732.412.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	39.562.354.277	851.934.354	319.098.648.300	1.447.482.357	102.857.143	361.063.276.431
Khấu hao trong năm	3.114.181.676	78.511.872	26.460.236.046	-	-	29.652.929.594
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(135.288.654)	-	-	(135.288.654)
Tại ngày 31/12/2022	42.676.535.953	930.446.226	345.423.595.692	1.447.482.357	102.857.143	390.580.917.371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	26.518.863.883	526.735.028	35.644.632.154	-	-	62.690.231.064
Tại ngày 31/12/2022	23.404.682.207	590.749.959	9.156.062.761	-	-	33.151.494.927

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 156.850.517.394 VND.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại ngày 31/12/2022: 8.266.821.483 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN**5.11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
Tại ngày 31/12/2022	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	206.000.000	206.000.000
Khấu hao trong kỳ	21.669.900		21.669.900
Tại ngày 31/12/2022	21.669.900	206.000.000	227.669.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	7.355.097.914	-	7.355.097.914
Tại ngày 31/12/2022	7.333.428.014	-	7.333.428.014

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 206.000.000 VND

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	198.500.000	198.500.000
Cộng	198.500.000	198.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu	205.418.160	205.418.160	1.748.945.000	1.748.945.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Nam Việt	1.556.852.814	1.556.852.814	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tấn Thành	-	-	1.079.177.000	1.079.177.000
Phải trả các đối tượng khác	4.284.609.067	4.284.609.067	4.148.644.241	4.148.644.241
Cộng	6.046.880.041	6.046.880.041	6.976.766.241	6.976.766.241

5.14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Các đối tượng khác	88.160.288	88.160.288	58.582.954	58.582.954
Cộng	88.160.288	88.160.288	58.582.954	58.582.954

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

5.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

Các loại thuế	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Xuất nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
Thuế TNDN	234.011.156	305.428.357	1.521.931.647	1.019.882.992	219.812.242	793.278.098
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	438.945.400	-	2.691.899.437	3.006.256.237	753.302.200	-
Thuế GTGT	-	574.846.926	9.062.995.027	9.134.132.956	-	-
Thuế TNCN	3.995.554	493.410.884	143.836.402	115.350.867	2.974.706	503.708.997
Các loại thuế khác	828.523	5.296.727.262	890.717.000	890.717.000	828.523	520.875.571
Tổng	698.082.159	6.670.413.429	14.311.379.513	14.166.340.052	997.219.197	7.114.589.928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

5.16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay và phạt	32.781.920.881	28.460.068.380
Các khoản trích trước khác	405.563.498	497.205.158
Cộng	33.187.484.379	28.957.273.538
b) Dài hạn		
Các khoản khác	302.793.184	312.128.184
Cộng	302.793.184	312.128.184

5.17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.034.464.772	12.765.641.191
- Kinh phí công đoàn	229.940.964	233.689.714
- Bảo hiểm xã hội	27.221.520	31.923.739
- Bảo hiểm y tế	-	69.441
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	156.340
- Phải trả, phải nộp khác	8.256.359.888	11.004.228.357
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu	2.614.221.867	3.059.297.725
+ Các khoản trả khác	5.642.138.021	7.944.930.632
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.520.942.400	1.495.573.600
b) Dài hạn	15.479.666.990	15.502.076.255
- Phải trả dài hạn khác	5.891.228.115	5.891.228.115
+ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	4.230.000.000	4.230.000.000
+ Xí nghiệp Mol Phía Bắc	1.371.639.899	1.371.639.899
+ Phải trả dài hạn khác	289.588.216	289.588.216
- Nhận ký quỹ, ký cược	9.588.438.875	9.610.848.140
Cộng	25.514.131.762	28.267.717.446

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu số B09 - HN/DN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (*)						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	40.494.746.747	40.494.746.747	1.439.956.852	13.196.104.000	28.738.599.599	28.738.599.599
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	28.421.492.159	28.421.492.159	992.421.579	3.417.696.000	25.996.217.738	25.996.217.738
Cộng	68.916.238.906	68.916.238.906	2.432.378.431	16.613.800.000	54.734.817.337	54.734.817.337

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(*) Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) và Công ty CP Vận tải và Thuế tàu (VFR) ngày 24/06/2020 thì PG Bank đồng ý cho VFR thực hiện trả nợ theo lộ trình 06 năm (2020 – 2025); PG Bank đồng ý miễn giảm toàn bộ lãi phạt gốc, phạt lãi đã phát sinh khi VFR trả hết nợ vay theo đúng lộ trình; Giảm lãi cho Hợp đồng tín dụng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 từ 4,5%/năm về 3%/năm và giữ nguyên lãi suất với Hợp đồng tín dụng số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 là 2,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19. Vốn chủ sở hữu

Mẫu số B09 - HN/DN

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	36.776.661.543	3.410.429.248	(21.394.084.092)	2.160.223.584	170.953.230.283
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	9.808.653.254	226.956.371	10.035.609.625
Tăng khác	-	3.238.720	-	2.214.873	-	5.453.593
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(225.773.970)	(217.562.394)	(443.336.364)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.353.598)	(5.353.598)
Số dư tại ngày 01/01/2022	150.000.000.000	36.779.900.263	3.410.429.248	(11.808.989.935)	2.164.263.963	180.545.603.539
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	32.426.960.583	160.481.599	32.587.442.182
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	(269.853.364)	(220.210.272)	(490.063.636)
Giảm khác	-	-	-	(4.621.385)	-	(4.621.385)
Số dư tại ngày 31/12/2022	150.000.000.000	36.779.900.263	3.410.429.248	20.343.495.899	2.104.535.290	212.638.360.700

(*) Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

5.19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Chi tiết các cổ đông				
Bà Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	16,69	25.038.190.000	16,69
Bà Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	13,91	20.865.160.000	13,91
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Ba Đình	29.158.000.000	19,44	29.158.000.000	19,44
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	19.663.000.000	13,11	19.663.000.000	13,11
Bà Nguyễn Thị Thanh	18.778.650.000	12,52	18.778.650.000	12,52
Bà Vũ Thị Kim Thanh	15.069.000.000	10,05	15.069.000.000	10,05
Các cổ đông khác	21.428.000.000	14,29	21.428.000.000	14,29
Cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phần	01/01/2022 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

e) Các quỹ của Doanh Nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.779.900.263	36.779.900.263
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	334.648.387	834.803.386
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
Cộng	40.524.977.898	41.025.132.897

f) Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ: USD	31/12/2022	01/01/2022
	USD	USD
+ Tiền mặt	265,91	265,91
Tiền mặt ngoại tệ	265,91	265,91
+ Tiền gửi ngân hàng	73.331,89	116.667,06
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	73.042,89	116.378,06
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	289,00	289,00
Cộng	73.597,80	116.932,97

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	19.111.704.039	44.017.302.956
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	46.049.883.195	56.653.869.995
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	37.713.316.615	30.175.197.925
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.994.186.580	8.820.334.492
Cộng	111.869.090.429	139.666.705.368

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	30.401.546.933	60.371.652.570
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	38.382.033.500	54.276.994.775
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	37.689.866.669	28.625.492.666
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.344.027.309	4.050.266.818
Cộng	109.817.474.411	147.324.406.829

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.065.283.707	5.067.875.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	843.750.000	7.424.143.620
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	236.447.391	85.311.360
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.876.457	1.646.869.686
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	6.174.357.555	14.224.199.769

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	3.326.031.170	3.976.849.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.431.950	16.194.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.315.308.751	53.911.380
Chi phí tài chính khác	-	195.001.177
Cộng	6.655.771.871	4.241.956.831

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.916.234.651	6.261.360.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.306.732	134.513.359
Chi phí nguyên vật liệu	26.022.546	71.671.815
Chi phí công cụ dụng cụ	74.767.670	61.756.183
Thuế, phí, lệ phí	2.692.739.451	2.001.524.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.198.359.212	3.574.177.443
Chi phí bằng tiền khác	941.892.025	1.518.327.839
Chi phí dự phòng	104.000.000	100.000.000
Cộng	13.981.322.287	13.723.332.016

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi do thanh lý tài sản	136.212.109	-
+ Thu từ thanh lý tài sản	164.545.455	-
+ Chi từ thanh lý tài sản	28.333.346	-
- Các khoản khác	251.512.518	294.994.542
Cộng	387.724.627	294.994.542

6.7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Các khoản khác	2.677.497.706	303.084.504
Cộng	2.677.497.706	303.084.504

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.760.393.923	7.063.655.246
Chi phí nhân công	16.270.005.890	18.318.315.080
Khấu hao tài sản cố định	29.674.599.494	31.920.370.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.201.679.404	86.896.484.323
Chi phí dự phòng	-	28.000.000
Chi phí bằng tiền khác	8.892.117.987	16.820.913.203
Cộng	123.798.796.698	161.047.738.845

6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.156.344.161	11.669.566.724
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.801.312.398	559.040.864
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	11.110.623.964	11.084.062.175
- Cổ tức lợi nhuận được chia	11.071.493.426	11.084.062.175
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	39.130.538	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	61.376.139	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	61.376.139	-
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	7.609.658.243	8.794.994.213
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	-	-
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	2.582.006.895	2.528.493.213
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng	297.179.646	1.324.005.429
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội	-	53.916.160
- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	4.730.471.702	4.888.579.411
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.521.931.647	1.758.998.843
Thuế TNDN được giảm trong năm	-	293.314.765
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.521.931.647	1.465.684.078

6.10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	43.653.307	168.273.021
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	43.653.307	168.273.021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

6.11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.426.960.583	9.808.653.254
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.162	654
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(16.613.800.000)	(16.102.800.000)

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

8.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

8.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.170.157.329	-	48.170.157.329
Phải thu khách hàng	9.348.698.852	-	9.348.698.852
Phải thu về cho vay	17.500.000.000	4.500.000.000	22.000.000.000
Đầu tư	10.500.000.000	172.741.813.049	183.241.813.049
Phải thu khác	21.122.260.361	421.060.520	21.543.320.881
Cộng	106.641.116.542	177.662.873.569	284.303.990.111
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(731.295.411)	-	(731.295.411)
Tổng cộng	105.909.821.131	177.662.873.569	283.572.694.700
Tại 31/12/2022			
Phải trả người bán	6.046.880.041	-	6.046.880.041
Phải trả khác	10.034.464.772	15.479.666.990	25.514.131.762
Chi phí phải trả	33.187.484.379	302.793.184	33.490.277.563
Các khoản vay và nợ	54.734.817.337	-	54.734.817.337
Tổng cộng	104.003.646.529	15.782.460.174	119.786.106.703
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.906.174.602	161.880.413.395	163.786.587.997
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.493.321.615	-	51.493.321.615
Phải thu khách hàng	12.228.162.239	-	12.228.162.239
Phải thu về cho vay	17.200.000.000	20.000.000.000	37.200.000.000
Đầu tư	4.500.000.000	105.446.888.642	109.946.888.642
Phải thu khác	23.553.431.375	421.060.520	23.974.491.895
Cộng	108.974.915.229	125.867.949.162	234.842.864.391
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(731.295.411)	-	(731.295.411)
Tổng cộng	108.243.619.818	125.867.949.162	234.111.568.980
Tại 01/01/2022			
Phải trả người bán	6.976.766.241	-	6.976.766.241
Phải trả khác	12.765.641.191	15.502.076.255	28.267.717.446
Chi phí phải trả	28.957.273.538	312.128.184	29.269.401.722
Các khoản vay và nợ	68.916.238.906	-	68.916.238.906
Tổng cộng	117.615.919.876	15.814.204.439	133.430.124.315
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.372.300.058)	110.053.744.723	100.681.444.665

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

8.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.170.157.329	51.493.321.615	48.170.157.329	51.493.321.615
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	172.741.813.049	105.446.888.642	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.892.019.733	36.202.654.134	30.160.724.322	35.471.358.723
Các khoản phải thu về cho vay	22.000.000.000	37.200.000.000	22.000.000.000	37.200.000.000
Các khoản đầu tư	10.500.000.000	4.500.000.000	10.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	284.303.990.111	234.842.864.391	110.830.881.651	128.664.680.338
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	6.046.880.041	6.976.766.241	6.046.880.041	6.976.766.241
Phải trả khác	25.514.131.762	28.267.717.446	25.514.131.762	28.267.717.446
Chi phí phải trả	33.490.277.563	29.269.401.722	33.490.277.563	29.269.401.722
Các khoản vay và nợ	54.734.817.337	68.916.238.906	54.734.817.337	68.916.238.906
Cộng	119.786.106.703	133.430.124.315	119.786.106.703	133.430.124.315

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8.2 Báo cáo bộ phận

8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Mẫu số B09 - HN/DN

Năm nay	Hoạt động vận tài		Hoạt động giao		Hoạt động kinh		Hoạt động kinh		Tổng cộng
	VND	biến	nhận vận tài	VND	doanh kho bãi	doanh khác	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	19.111.704.039	-	46.049.883.195	37.713.316.615	8.994.186.580	111.869.090.429	-		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-		
Giá vốn hàng bán	30.401.546.933	-	38.382.033.500	37.689.866.669	3.344.027.309	109.817.474.411	-		
Lợi nhuận gộp	(11.289.842.894)	-	7.667.849.695	23.449.946	5.650.159.271	2.051.616.018	-		
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	342.352.636.482	-		
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	129.714.275.782	-		
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	-	-	-	-	-	(142.526.803)	-		
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	40.096.137.638	-		
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-	-	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU
Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B09 - HN/DN

	Hoạt động vận tải biển		Hoạt động giao nhận vận tải		Hoạt động kinh doanh kho bãi		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Năm trước									
Doanh thu bán hàng	44.017.302.956	56.653.869.995	30.175.197.925	8.820.334.492	139.666.705.368				
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-				
Giá vốn hàng bán	60.371.652.570	54.276.994.775	28.625.492.666	4.050.266.818	147.324.406.829				
Lợi nhuận gộp	(16.354.349.614)	2.376.875.220	1.549.705.259	4.770.067.674	(7.657.701.461)				
Tổng tài sản	-	-	-	-	324.104.830.951				
Nợ phải trả	-	-	-	-	143.559.227.412				
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn)	-	-	-	-	(40.000.000)				
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	42.341.909.137				
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

8.2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu	106.526.458.041	5.342.632.388	111.869.090.429
Giá vốn	105.350.500.342	4.466.974.069	109.817.474.411
Lợi nhuận gộp	1.175.957.699	875.658.319	2.051.616.018

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Năm trước			
Doanh thu	117.902.891.156	21.763.814.212	139.666.705.368
Giá vốn	137.712.671.711	9.611.735.118	147.324.406.829
Lợi nhuận gộp	(19.809.780.555)	12.152.079.094	(7.657.701.461)

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.4 Thông tin về các bên có liên quan***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam
 Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam
 Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht
 Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam
 Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
 Ông Nguyễn Năng Tuyên
 Ông Phạm Thanh Hải
 Ông Trần Bình Phú
 Ông Đào Nguyên Đăng
 Ông Đào Nguyên Đăng
 Bà Vũ Thị Lan
 Ông Nguyễn Thanh Tuyên
 Bà Đặng Thị Hà Nguyên
 Ông Kiều Mạnh Hùng

Mối quan hệ

Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2022)
 Phó Tổng giám đốc phụ trách (Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2022)
 Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng (Đến ngày 01/10/2022)
 Kế toán trưởng (Từ ngày 19/01/2023)
 Trưởng ban kiểm soát
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09 - HN/DN

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ vợ, chồng,... của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong năm tài chính:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT	58.500.000	58.500.000
Ông Nguyễn Năng Tuyển	Thành viên HĐQT	52.000.000	52.000.000
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc	383.383.271	382.444.232
Ông Đào Nguyên Đăng	Phó Tổng giám đốc phụ trách	501.617.358	284.415.544
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc	-	107.974.096
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Trưởng BKS	52.000.000	52.000.000
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên BKS	41.600.000	41.600.000
Ông Kiều Mạnh Hùng	Thành viên BKS	41.600.000	22.506.667

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Lan

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Nguyên Đăng